

500 từ hằng ngày hữu ích nhất

Danh sách “những từ quan trọng nhất” thường dừng lại đúng ở chỗ khó nhất: một trăm từ thì chưa đủ để trò chuyện, còn ba nghìn từ thì không ai học thuộc nổi. Năm trăm là con số đủ để phủ trọn một ngày bình thường: đủ để mua đồ ăn, tã chỗ đau trên cơ thể, hẹn một cuộc gặp, và kể về gia đình cũng như công việc của bạn.

Dưới đây là năm trăm từ ấy, chia thành 17 nhóm. Trong mỗi nhóm, các từ không xếp theo thứ tự bảng chữ cái mà theo thứ tự chúng xuất hiện trong đời sống hằng ngày: sắp theo bảng chữ cái thì dễ tra cứu nhưng vô ích cho việc ghi nhớ. Sau mỗi nhóm có một lời giải thích ngắn về phần nào trong các từ ấy hay gây khó khăn.

Cách dùng danh sách này

- **Đừng đọc lần lượt từ đầu đến cuối.** Hãy lấy một nhóm — thế là đủ cho vài ngày. Nếu mỗi tuần bạn học một nhóm trong tổng số mười bảy nhóm, cả danh sách sẽ xong trong bốn tháng.
- **Hãy nhớ cụm từ, đừng nhớ từ đơn lẻ.** Các cụm drink coffee, go home, catch the bus dễ nhớ hơn nhiều so với riêng từ coffee, home, bus, và thốt ra khỏi miệng bạn nguyên vẹn. Hãy tự tạo những cụm như vậy cho từng từ.
- **Hãy tự kiểm tra bằng câu.** Từ mà bạn chỉ nhận ra khi nhìn trong danh sách thì chưa thực sự thuộc; từ đã thuộc là từ tự đến khi bạn cần.
- **Các mục gồm nhiều từ** — ice cream, thank you, get up, post office — được tính là một đơn vị, vì chúng được học và nói như một khối trọn vẹn.

Phiên âm được cố ý lược bỏ: quy tắc đọc tiếng Anh được trình bày riêng trong phần đọc từ con số không, và mười quy tắc đó hữu ích hơn nhiều so với năm trăm phiên âm.

Mục lục

Mười bảy nhóm — đi thẳng đến nhóm bạn cần, hoặc theo dõi lần lượt:

1. Con người và gia đình — 28 từ
2. Cơ thể, sức khỏe và bác sĩ — 26 từ
3. Nhà cửa và đồ đạc trong nhà — 36 từ
4. Đồ ăn và đồ uống — 40 từ
5. Quần áo — 18 từ
6. Thời gian, ngày tháng và sinh hoạt hằng ngày — 34 từ
7. Con số — 24 từ
8. Thời tiết, mùa và thiên nhiên — 22 từ
9. Thành phố và địa điểm — 26 từ
10. Giao thông và đường đi — 22 từ
11. Công việc và giáo dục — 26 từ
12. Tiền và mua sắm — 22 từ
13. Điện thoại, internet và công nghệ — 16 từ
14. Những động từ quan trọng nhất — 60 từ
15. Tính từ — 38 từ
16. Từ chức năng: đại từ, từ để hỏi, giới từ — 46 từ
17. Từ lịch sự và cụm ngắn — 16 từ

1. Con người và gia đình (28 từ)

Từ	Nghĩa
mother	mẹ

Từ	Nghĩa
grandfather	ông

Từ	Nghĩa
father	bố, cha
parents	bố mẹ
son	con trai
daughter	con gái
child	đứa trẻ, con
children	những đứa trẻ, các con
brother	anh trai, em trai
sister	chị gái, em gái
baby	em bé
husband	chồng
wife	vợ
family	gia đình
grandmother	bà

Từ	Nghĩa
aunt	cô, dì
uncle	chú, bác, cậu
cousin	anh chị em họ
friend	bạn
man	đàn ông
woman	phụ nữ
boy	cậu bé
girl	cô bé
people	mọi người
person	một người
neighbour	hàng xóm
guest	khách
name	tên

Từ *people* mang nghĩa số nhiều: *people are waiting*. Một người là *person*, nhiều người là *people*; dạng "persons" chỉ xuất hiện trong các thông báo chính thức. Tiếng Việt phân biệt anh/em, chị/em, cô/dì, chú/bác/cậu, còn tiếng Anh chỉ có *brother*, *sister*, *aunt*, *uncle* — muốn nói rõ thì thêm *older* hoặc *younger*: *my older sister*. Họ hàng bên vợ hoặc chồng được diễn đạt bằng **-in-law**: *mother-in-law*, *brother-in-law*.

2. Cơ thể, sức khỏe và bác sĩ (26 từ)

Từ	Nghĩa
head	đầu
face	mặt
eye	mắt
ear	tai
nose	mũi
mouth	miệng
tooth	răng
hair	tóc
hand	bàn tay
arm	cánh tay
leg	cẳng chân, cẳng chân
foot	bàn chân
finger	ngón tay

Từ	Nghĩa
back	lưng
stomach	bụng, dạ dày
heart	tim
skin	da
body	cơ thể
doctor	bác sĩ
nurse	y tá
medicine	thuốc
pain	cơn đau
cough	ho
fever	sốt
ill	ốm
hurt	đau, bị thương

Hand là phần bàn tay từ cổ tay trở xuống, còn *arm* là cả cánh tay; *foot* (bàn chân) và *leg* (cẳng chân) được phân biệt theo cách tương tự. Tiếng Việt chỉ có hai từ "tay" và "chân" cho cả hai cặp ấy, nên khi nói tiếng Anh phải chọn đúng từ. *Tooth* và *foot* có dạng số nhiều bất quy tắc: *teeth*, *feet*. Cơn đau được diễn đạt bằng hai cách: *My back hurts* hoặc *I have a pain in my back*.

3. Nhà cửa và đồ đạc trong nhà (36 từ)

Từ	Nghĩa
house	ngôi nhà

Từ	Nghĩa
sofa	ghế sofa

Từ	Nghĩa
home	nhà (nơi mình sống)
flat	căn hộ
room	phòng
kitchen	bếp
bedroom	phòng ngủ
bathroom	phòng tắm
living room	phòng khách
door	cửa ra vào
window	cửa sổ
wall	tường
floor	sàn nhà
stairs	cầu thang
garden	vườn
key	chìa khóa
table	bàn
chair	ghế
bed	giường

Từ	Nghĩa
lamp	đèn bàn
light	ánh sáng, đèn
fridge	tủ lạnh
cooker	bếp nấu
sink	bồn rửa
shower	vòi hoa sen
toilet	nhà vệ sinh
towel	khăn tắm
soap	xà phòng
mirror	gương
cup	tách
plate	đĩa
glass	ly, cốc
spoon	thìa
fork	nĩa
knife	dao
bottle	chai

Home nghĩa là “nhà của chính mình” và còn làm trạng từ: *go **home*** không có giới từ, còn *go **to** the house* thì có giới từ. Từ flat của tiếng Anh Anh được gọi là apartment ở Mỹ. Tên các phòng đi với giới từ **in**: *in the kitchen*.

4. Đồ ăn và đồ uống (40 từ)

Từ	Nghĩa
food	đồ ăn
water	nước
bread	bánh mì
milk	sữa
tea	trà
coffee	cà phê
juice	nước ép
sugar	đường
salt	muối
egg	trứng
cheese	phô mai
butter	bơ
meat	thịt
chicken	thịt gà
fish	cá
rice	gạo, cơm
pasta	mì ống
potato	khoai tây
tomato	cà chua

Từ	Nghĩa
vegetable	rau
fruit	trái cây
apple	táo
banana	chuối
orange	cam
soup	súp
salad	salad
sandwich	bánh mì kẹp
cake	bánh ngọt
ice cream	kem
chocolate	sô-cô-la
breakfast	bữa sáng
lunch	bữa trưa
dinner	bữa tối
meal	bữa ăn
menu	thực đơn
snack	đồ ăn vặt
bill	hóa đơn
hungry	đói

Từ	Nghĩa
onion	hành tây

Từ	Nghĩa
thirsty	khát

Bread, water, rice, meat, cheese là danh từ không đếm được — ta nói *some bread*, không nói "a bread". Số lượng được diễn đạt bằng **of**, giống như tiếng Việt dùng "một ly", "một miếng": *a glass of water, a cup of tea, a piece of cake*. Hóa đơn ở quán cà phê gọi là the bill, ở Mỹ là the check.

5. Quần áo (18 từ)

Từ	Nghĩa
clothes	quần áo
shirt	áo sơ mi
T-shirt	áo phông
trousers	quần dài
jeans	quần jeans
dress	váy liền
skirt	chân váy
jacket	áo khoác ngắn
coat	áo khoác dài

Từ	Nghĩa
shoes	giày
socks	tất
hat	mũ
scarf	khăn quàng
gloves	găng tay
belt	thắt lưng
size	cỡ
pocket	túi
umbrella	ô, dù

Clothes, trousers, jeans, shoes, gloves luôn ở dạng số nhiều: *my trousers **are** new*. Những từ này được đếm theo đôi: *a pair of shoes*. Wear nghĩa là đang mặc (trạng thái), put on nghĩa là mặc vào (hành động).

6. Thời gian, ngày tháng và sinh hoạt hằng ngày (34 từ)

Từ	Nghĩa
time	thời gian
day	ngày
week	tuần
month	tháng
year	năm
hour	giờ (đơn vị thời gian)
minute	phút
second	giây
today	hôm nay
tomorrow	ngày mai
yesterday	hôm qua
morning	buổi sáng
afternoon	buổi chiều
evening	buổi tối
night	ban đêm
now	bây giờ
soon	chẳng bao lâu nữa

Từ	Nghĩa
later	lát nữa, sau
early	sớm
late	muộn
always	luôn luôn
never	không bao giờ
sometimes	thỉnh thoảng
often	thường xuyên
usually	thường
again	lại, lần nữa
already	đã ... rồi
still	vẫn
yet	chưa
weekend	cuối tuần
holiday	kỳ nghỉ
birthday	sinh nhật
clock	đồng hồ
o'clock	giờ đúng

Tên các ngày và tháng viết hoa: **Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday; January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December.**

Giới từ được phân biệt theo phạm vi thời gian: giờ chính xác dùng **at** (*at six*), ngày dùng **on** (*on Monday*), tháng, năm và các buổi trong ngày dùng **in** (*in July, in the morning*). Tiếng Việt dùng chung “lúc” hoặc “vào” cho cả ba, nên đây là chỗ cần học thuộc. Chỉ có một ngoại lệ phải nhớ: **at night**.

7. Con số (24 từ)

Từ	Nghĩa	Từ	Nghĩa
zero	không	twelve	mười hai
one	một	twenty	hai mươi
two	hai	thirty	ba mươi
three	ba	fifty	năm mươi
four	bốn	hundred	trăm
five	năm	thousand	nghìn
six	sáu	million	triệu
seven	bảy	number	số
eight	tám	first	thứ nhất
nine	chín	last	cuối cùng
ten	mười	half	một nửa
eleven	mười một	twice	hai lần

Các số 13–19 được tạo bằng hậu tố **-teen** (*thirteen ... nineteen*), còn các số tròn chục được tạo bằng hậu tố **-ty** (*forty, sixty, eighty*); khi nói, trọng âm phân biệt *thirteen* với *thirty*. Số thứ tự bắt đầu bất quy tắc — *first, second, third* — rồi mới dùng hậu tố **-th**. *Hundred* và *thousand* không thêm dạng số nhiều sau con số: *two **hundred***, giống như “hai trăm” trong tiếng Việt.

8. Thời tiết, mùa và thiên nhiên (22 từ)

Từ	Nghĩa	Từ	Nghĩa
weather	thời tiết	autumn	mùa thu
sun	mặt trời	winter	mùa đông
rain	mưa	tree	cây
snow	tuyết	flower	hoa
wind	gió	river	sông
cloud	mây	sea	biển
sky	bầu trời	mountain	núi
ice	băng, đá	forest	rừng
storm	bão	animal	động vật
spring	mùa xuân	dog	chó
summer	mùa hè	cat	mèo

Thời tiết được nói với chủ ngữ **it**: *It's raining, It's cold today* — trong khi tiếng Việt nói “Trời mưa”, “Hôm nay lạnh” mà không cần chủ ngữ như thế. Tên các mùa dùng giới từ **in**: *in summer, in winter*. Trong tiếng Anh Mỹ, từ *fall* được dùng thường xuyên hơn *autumn*.

9. Thành phố và địa điểm (26 từ)

Từ	Nghĩa	Từ	Nghĩa
place	nơi, địa điểm	pharmacy	hiệu thuốc

Từ	Nghĩa
city	thành phố
town	thị trấn
village	làng
street	phố
road	đường
shop	cửa hàng
supermarket	siêu thị
market	chợ
restaurant	nhà hàng
café	quán cà phê
hotel	khách sạn
hospital	bệnh viện

Từ	Nghĩa
bank	ngân hàng
post office	bưu điện
park	công viên
museum	bảo tàng
cinema	rạp chiếu phim
library	thư viện
church	nhà thờ
centre	trung tâm
address	địa chỉ
map	bản đồ
corner	góc
building	tòa nhà

At đặt bạn vào một điểm (*at the shop*), in đặt bạn vào bên trong một nơi (*in the park*), còn góc phố dùng giới từ **on**: *on the corner*. Từ shop của tiếng Anh Anh được gọi là store ở Mỹ, và pharmacy ở Anh thường được gọi là chemist's.

10. Giao thông và đường đi (22 từ)

Từ	Nghĩa
car	ô tô
bus	xe buýt
train	tàu hỏa
plane	máy bay
taxi	taxi
bike	xe đạp
metro	tàu điện ngầm
ticket	vé
station	ga
airport	sân bay
passport	hộ chiếu

Từ	Nghĩa
suitcase	va li
seat	chỗ ngồi
driver	tài xế
trip	chuyến đi
way	đường đi, hướng
left	trái
right	phải; đúng
straight	thẳng
stop	điểm dừng
platform	sân ga
flight	chuyến bay

Phương tiện đi lại được diễn đạt bằng **by**, không có mạo từ: *by bus, by car, by train* — còn đi bộ là **on foot**. Một chuyến tàu hay chuyến đi cụ thể được diễn đạt bằng động từ take: *take the 8 o'clock train*. Chỉ hướng: *turn left, turn right, go straight on*.

11. Công việc và giáo dục (26 từ)

Từ	Nghĩa
work	công việc
job	việc làm, chức vụ
office	văn phòng
boss	sếp
colleague	đồng nghiệp
meeting	cuộc họp

Từ	Nghĩa
homework	bài tập về nhà
exam	kỳ thi
book	sách
pen	bút
pencil	bút chì
paper	giấy

Từ	Nghĩa
company	công ty
teacher	giáo viên
student	học sinh, sinh viên
school	trường học
university	đại học
class	lớp học
lesson	bài học

Từ	Nghĩa
notebook	vở, sổ tay
question	câu hỏi
answer	câu trả lời
word	từ
language	ngôn ngữ
English	tiếng Anh
salary	lương

Work theo nghĩa nơi làm việc được dùng không có mạo từ: *I'm **at work**, go **to work***. Job là danh từ đếm được, chỉ một vị trí công việc: *a new job*. Đại học cũng được dùng không có mạo từ: *at university* (ở Mỹ là *at college*).

12. Tiền và mua sắm (22 từ)

Từ	Nghĩa
money	tiền
price	giá
cash	tiền mặt
card	thẻ
change	tiền thừa
receipt	biên lai
discount	giảm giá
sale	đợt bán hạ giá
customer	khách hàng
bag	túi
box	hộp

Từ	Nghĩa
cheap	rẻ
expensive	đắt
free	miễn phí
queue	hàng đợi
shopping	mua sắm
wallet	ví
coin	đồng xu
note	tờ tiền
order	đơn hàng, đặt hàng
basket	giỏ
delivery	giao hàng

Money không đếm được: *much money, a lot of money*, nhưng không bao giờ là "moneys". Giá được hỏi bằng *How much is it?* hoặc *How much does it cost?* Giới từ thay đổi theo cách thanh toán: *pay **by** card*, nhưng *pay **in** cash*.

13. Điện thoại, internet và công nghệ (16 từ)

Từ	Nghĩa
phone	điện thoại
computer	máy tính
laptop	laptop
internet	internet
email	email
message	tin nhắn
password	mật khẩu
app	ứng dụng

Từ	Nghĩa
screen	màn hình
camera	máy ảnh
photo	ảnh
TV	tivi
website	trang web
file	tệp
charger	bộ sạc
online	trực tuyến

Gọi điện được diễn đạt bằng call hoặc phone, cả hai đều không có giới từ: *I'll **call you** tomorrow*, không phải "call to you". Message dùng hai tân ngữ: *send **me a message***. Trên internet và trên điện thoại dùng **on**: *on the internet, on my phone*.

14. Những động từ quan trọng nhất (60 từ)

Từ	Nghĩa
be	thì, là, ở
have	có
do	làm
go	đi
come	đến
get	nhận được, lấy
make	làm ra, tạo ra
take	lấy, đi (phương tiện)
give	cho
want	muốn
need	cần
like	thích
love	yêu
know	biết
think	nghĩ
say	nói
tell	báo, kể
ask	hỏi, nhờ
see	thấy
look	nhìn
watch	xem
hear	nghe thấy
listen	lắng nghe
speak	nói
talk	trò chuyện
read	đọc
write	viết
eat	ăn
drink	uống
sleep	ngủ

Từ	Nghĩa
wake up	tỉnh giấc
get up	ngồi dậy, rời giường
wash	rửa, giặt
understand	hiểu
study	học
learn	học được
teach	dạy
play	chơi
run	chạy
walk	đi bộ
sit	ngồi
stand	đứng
open	mở
close	đóng
start	bắt đầu
finish	kết thúc, hoàn thành
help	giúp
wait	chờ
meet	gặp
live	sống
stay	ở lại
leave	rời đi
arrive	đến nơi
buy	mua
sell	bán
pay	trả tiền
cook	nấu ăn
call	gọi điện, gọi
drive	lái xe
use	dùng

Sáu mươi động từ này bao phủ phần lớn các cuộc trò chuyện hằng ngày. Phần lớn có dạng quá khứ bất quy tắc, nên phải học thuộc từng dạng một — vì động từ tiếng Việt không đổi hình, đây là phần hoàn toàn mới: *go* → **went**, *have* → **had**, *see* → **saw**, *take* → **took**, *buy* → **bought**, *make* → **made**, *give* → **gave**. Một số động từ gắn liền với giới từ của chúng — hãy học cùng nhau: *listen* **to** *music* (tiếng Việt chỉ nói “nghe nhạc”), *wait* **for** *me*, *look* **at** *this*, *ask* **for** *help*.

15. Tính từ (38 từ)

Từ	Nghĩa
good	tốt
bad	xấu, tệ

Từ	Nghĩa
beautiful	đẹp
easy	dễ

Từ	Nghĩa
big	to
small	nhỏ
new	mới
old	già; cũ
young	trẻ
long	dài
short	ngắn; thấp (về người)
high	cao
low	thấp
hot	nóng
cold	lạnh
warm	ấm
happy	vui, hạnh phúc
sad	buồn
angry	giận
tired	mệt
nice	đễ chịu, tử tế

Từ	Nghĩa
difficult	khó
fast	nhanh
slow	chậm
strong	khỏe, mạnh
weak	yếu
clean	sạch
dirty	bẩn
full	đầy; no
empty	trống rỗng
far	xa
wrong	sai
same	giống nhau
different	khác nhau
important	quan trọng
ready	sẵn sàng
busy	bận
funny	buồn cười

Tính từ đứng trước danh từ — ngược với tiếng Việt ("điện thoại mới" → *a new phone*) — và không đổi dạng ở số nhiều: *a new phone, new phones*. Từ ngắn được so sánh bằng **-er/-est** (*older, the oldest*), còn từ dài được so sánh bằng *more/most* (*more important*). Tuổi được diễn đạt bằng *old*, kèm động từ *to be* mà tiếng Việt không cần: "ba tuổi" nhưng *she's three years old*.

16. Từ chức năng: đại từ, từ để hỏi, giới từ (46 từ)

Từ	Nghĩa
I	tôi
you	bạn
he	anh ấy, ông ấy
she	cô ấy, bà ấy
it	nó
we	chúng tôi, chúng ta
they	họ
my	của tôi
your	của bạn
his	của anh ấy
her	của cô ấy
their	của họ
this	này
that	đó, kia
these	những ... này
those	những ... kia
what	gì

Từ	Nghĩa
in	trong
on	trên
at	ở, tại (một điểm hoặc thời điểm)
to	đến
from	từ
with	với
for	cho
of	của
about	về
under	dưới
between	giữa
and	và
but	nhưng
or	hoặc
because	vì
if	nếu
so	vì vậy

Từ	Nghĩa
where	ở đâu
when	khi nào
who	ai
why	tại sao
how	như thế nào
which	nào

Từ	Nghĩa
some	một vài
any	bất kỳ
all	tất cả
many	nhiều (với danh từ đếm được)
very	rất
not	không

Những từ này không được dịch từng từ một — chính chúng nâng đỡ cấu trúc câu. Trong tiếng Anh, chủ ngữ là bắt buộc: *It is cold*, không phải "Is cold" — tiếng Việt thì thường bỏ chủ ngữ ("Lạnh quá!"). Trong câu hỏi, thứ tự từ thay đổi: *Where **do you** live?* — còn tiếng Việt chỉ đặt từ để hỏi vào đúng chỗ của nó: "Bạn sống ở đâu?". Ngoài ra, nên học thuộc thêm much (với danh từ không đếm được), more, too, also và only.

17. Từ lịch sự và cụm ngắn (16 từ)

Từ	Nghĩa
hello	xin chào
hi	chào
goodbye	tạm biệt
please	làm ơn
thank you	cảm ơn
sorry	xin lỗi
excuse me	xin phép, cho tôi hỏi
yes	vâng, có

Từ	Nghĩa
no	không
OK	được rồi
welcome	chào mừng
congratulations	chúc mừng
good luck	chúc may mắn
of course	tất nhiên
maybe	có thể
see you	hẹn gặp lại

Một số mục ở đây không phải từ đơn mà là cụm cố định: hãy học chúng như một khối. Excuse me được nói trước khi làm phiền ai đó, còn sorry được nói sau đó. Please thường đứng ở cuối lời đề nghị: *Two tickets, **please**.*

Cách làm chủ 500 từ mà không bỏ cuộc giữa chừng

Năm trăm từ trông như một ngọn núi khi bắt đầu đếm. Hãy đếm nhóm, đừng đếm từ: có mười bảy nhóm, mỗi nhóm bao phủ một phần quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày của bạn. Nhóm "đồ ăn và đồ uống" gồm việc đi chợ và gọi món ở quán cà phê; nhóm "cơ thể, sức khỏe và bác sĩ" gồm cả buổi khám bệnh từ đầu đến cuối.

Trình tự dưới đây đã chứng tỏ hiệu quả:

1. Lấy một nhóm và gạch bỏ những từ bạn đã biết. Thường chỉ còn lại khoảng một phần ba — ngọn núi thấp đi gấp ba.
2. Từ những từ còn lại, hãy đặt năm câu về ngày của bạn. Không phải về sách giáo khoa, mà về chính ngày của bạn.
3. Một ngày sau, thử nói lại năm câu ấy mà không nhìn ghi chú. Những từ bạn không nhớ chính là danh sách thật của bạn trong tuần này.

Sau đó, tiếp tục theo chủ đề: gia đình, nhà cửa và sinh hoạt đi sâu hơn vào đời sống trong nhà, con số, thời gian và giá cả hữu ích khi đi du lịch, còn đồ ăn và ăn uống ở ngoài đưa bạn đến việc gọi món tại bàn ăn.

Phiên bản trực tuyến của danh sách này, kèm bài kiểm tra: english.guru/vi/500-everyday-words/